

□ Chiến lược tăng trưởng chung

- Đáp ứng vai trò cấp vùng của Đà Nẵng, bao gồm (i) Đà Nẵng đóng vai trò là cầu nối kinh tế - xã hội và không gian giữa khu vực phía nam và phía bắc, (ii) Đà Nẵng đóng vai trò lớn hơn là tạo điều kiện phát triển và tăng trưởng vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung, và (iii) Đà Nẵng góp phần phát triển và tăng trưởng vùng GMS thông qua Hành lang Đông - Tây
- Cần có chiến lược tăng trưởng khác so với vùng KTTĐBB và vùng KTTĐPN, phát huy lợi thế có được (giàu tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, có Đại học Đà Nẵng), hạn chế những điểm yếu (thị trường nhỏ, cơ sở hạ tầng còn kém) và các rủi ro (thiên tai).
- Phát huy cơ hội bằng cách tăng cường kết nối với thế giới bên ngoài, thông qua đường hàng không và

21

□ Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội (ước tính)

- Đà Nẵng phải được xây dựng để trở thành đô thị trung tâm chính không chỉ của miền Trung mà của cả

	2007	2025	2025/ 2007
Dân số (000)	887	2.100	2,4 ¹⁾
GDP (tỉ đồng) giá năm 2007	15.107	133.161	8,8
GDP / b/q đầu người	Triệu đồng	18,7	63,4
	USD	1.100	3.730
Số hữu xe (% hộ gia đình)	Ôtô	1,5	69,9
	Xe máy	90,1	23,2

1) Dữ liệu năm 2009

→ Tương lai của thành phố Đà Nẵng sẽ khác nhiều so với hiện tại.

22

□ Các chiến lược phát triển ngành chính (1)

- **Phát triển kinh tế:** chuyển dịch sang các ngành tri thức và các ngành kinh tế môi trường, bao gồm du lịch sinh thái, y tế, dịch vụ, đồng thời tăng cường hoạt động cạnh tranh của các ngành nghề hiện có.
- **Phát triển du lịch:** mở rộng mô hình du lịch (du lịch sinh thái, MICE*) trên cơ sở phối hợp với các tỉnh và gắn kết với các ngành có liên quan, như giao thông, môi trường, phát triển nguồn nhân lực...
- **Phát triển nguồn nhân lực:** Đà Nẵng trở thành trung tâm phát triển nguồn nhân lực về du lịch, dịch vụ, kinh tế môi trường và ngành tri thức thông qua việc mở rộng và nâng cấp các trung tâm đào tạo, giáo dục

* MICE: hội họp, khuyến khích, hội thảo và triển lãm

23

□ Các chiến lược phát triển ngành chính (2)

- **Phát triển đô thị và cung cấp cơ sở hạ tầng:** Khuyến khích phát triển các khu đô thị hiệu quả từ phát triển hệ thống vận tải công cộng chất lượng cao gắn kết với các khu vực đô thị đa dạng về môi trường và không bị ngập, có các công trình và dịch vụ hiệu quả; Tăng cường việc thực hiện quy hoạch đô thị đã cập nhật
- **Phát triển Giao thông Vận tải:** Đảm bảo tính cơ động và khả năng tiếp cận trong tương lai của người dân cũng như khách tham quan bằng cách tăng cường kết nối dịch vụ ở cấp quốc tế, vùng và thành phố, cung cấp các dịch vụ vận tải công cộng có tính cạnh tranh và các loại xe thân thiện với môi trường
- **Nhà ở và điều kiện sống:** Phát triển các hình thức nhà tập thể giá phù hợp, có khả năng chống trơi với thiên tai, tiết kiệm năng lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân, bao gồm cả người nhập cư. Tiếp tục cải thiện dịch vụ cơ bản và khuyến khích người dân cải thiện điều kiện sống ở cấp cộng đồng

A8-222

24

□ Các chiến lược phát triển ngành chính (3)

- **Quản lý môi trường:** Mặc dù chiến lược ngành bao gồm (i) bảo vệ và cải thiện hệ sinh thái, (ii) loại bỏ ô nhiễm tại các điểm nóng, (iii) tăng cường các biện pháp tiết kiệm năng lượng, và (iv) tăng cường khả năng sẵn sàng ứng phó với thiên tai, nhưng nội dung môi trường cũng được lồng ghép vào trong chiến lược của các ngành khác, ví dụ như đô thị, nên trong phát triển đô thị, văn bản kỹ thuật công nghệ trong giao thông đô thị, v.v.
- **Quản lý đô thị:** Các chiến lược bao gồm (i) thiết lập hệ thống quản lý đô thị minh bạch, có tính giá trị cao, (ii) tăng cường cơ sở cấp vốn đô thị dựa trên cơ sở mở rộng

25

□ Ý tưởng cấu trúc đô thị tương lai

- Đánh giá điều kiện tự nhiên (địa hình, hệ sinh thái, sông ngòi, lũ lụt, xói mòn, v.v.)
- Phân vùng (bảo tồn, điều kiện phát triển)
- Phát triển giao thông vùng (hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt, đường sắt cao tốc, vận tải biển)
- Hạn chế chiều cao công trình quanh sân bay
- Các dự án/quy hoạch đã phê duyệt
- Mở rộng và liên kết các đô thị tại Quảng Nam



26

□ Định hướng phát triển giao thông

- **Giao thông vùng**
 - Quốc lộ, cao tốc
 - Đường sắt thường, đường sắt cao tốc
 - Cảng hàng không, cảng biển quốc tế
- **Giao thông đô thị**
 - Đường chính, thứ yếu
 - Dịch vụ xe buýt
 - VT khối lượng lớn (BRT, LRT)
 - Giao thông thủy
 - Vận tải thô sơ
 - Bãi đỗ
 - Quản lý giao thông
- **Dịch vụ mới**
 - Dùng chung ô tô
 - Xe thân thiện môi



27

□ Hệ thống vận tải khối lượng lớn đề xuất

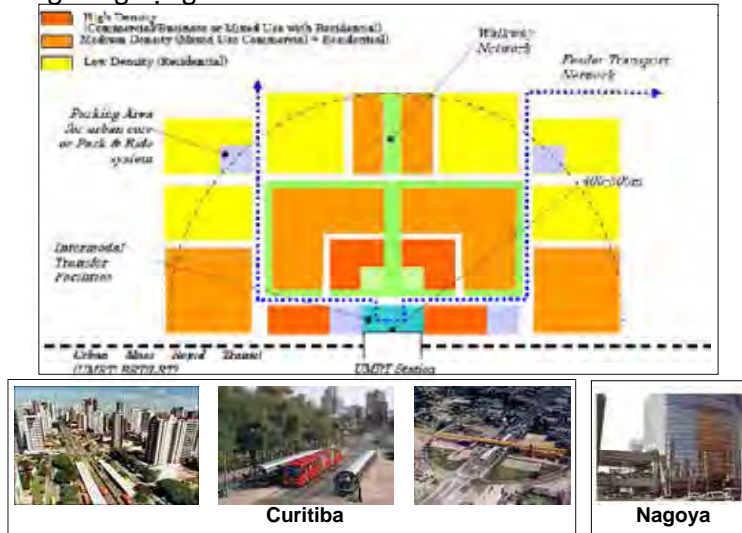
- Các khu vực đô thị đều nằm trong cự ly đi bộ của mạng lưới UMRT (BRT, LRT)
- Có thể hạn chế lượng xe ô tô/xe máy nếu áp dụng thu phí tắc nghẽn
- Cần thực hiện phát triển gắn kết tại và quanh khu vực nhà ga



28

□ Nhân tố quan trọng trong ý tưởng đô thị tập trung

- Sử dụng đất và phát triển đô thị gắn kết với mạng lưới giao thông công cộng chính.



29

4. Quy hoạch chung đề xuất

□ Quy hoạch chung đề xuất

- Khu vực đô thị tập trung
Dân số: 0,8- 2,1 triệu
Diện tích đô thị: 120km²-173km²
- Ranh giới tăng trưởng
- 3 khu đô thị trung tâm
- Phát triển theo cụm
- Các KCN dọc mạng lưới vận tải vùng
- Tiếp tục mở rộng đô thị về phía Quảng Nam



31

□ Hình ảnh về thành phố



A8-224

32

□ Tổng hợp các dự án được chọn

Lĩnh vực	Số lượng dự án			Đầu tư		Tổng	
	Đà Nẵng	DaCRIS S	Khác	Nhà nước	Tư nhân	Số dự án	Chi phí (triệu USD)
Phát triển kinh tế	0	5	0	4	1	5	78
Phát triển xã hội	10	2	3	12	3	15	81
Quản lý môi trường	4	30	4	34	4	38	212
Phát triển không gian	2	7	2	11	0	11	154
Nhà ở và điều kiện sống	3	1	0	4	0	4	26
Phát triển giao thông	14	5	0	18	1	19	628
Phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị	19	13	1	32	1	33	1198
Phát triển nguồn nhân lực	4	1	0	4	1	5	220
Nâng cao năng lực tài chính của thành phố	0	1	0	1	0	1	0,006
Nâng cao năng lực quản lý của thành phố	0	4	0	4	0	4	0,4
Phát triển du lịch	8	4	0	7	5	12	88
Tổng	64	73	10	131	16	147	2.685

37

□ Tổng hợp các dự án được chọn (1)

Chương trình chiến lược đề xuất		Số dự án	Chi phí (triệu USD)
A. Phát triển kinh tế	P1. Chương trình thúc đẩy các ngành môi trường / sinh thái; các ngành y tế, nguồn nhân lực	8	212
	P2. Chương trình phát triển du lịch sinh thái	12	105
	P3. Chương trình phát triển giáo dục đại học ngành môi trường, kỹ thuật cao, y khoa... liên quan đến các ngành mới	13	401
B. Phát triển đô thị và cung cấp hạ tầng	P4. Chương trình đẩy mạnh thực hiện theo quy hoạch tổng thể đã cập nhật và phân vùng môi trường	5	1
	P5. Chương trình phát triển giao thông công cộng	4	175
	P6. Chương trình phát triển các tuyến đường đô thị	11	392
	P7. Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật, bao gồm hệ thống xử lý nước thải và cải thiện thoát nước, và tăng cường khai thác, quản lý	25	1.162
C. Quản lý môi trường	P8. Chương trình nâng cấp khu công nghiệp hiện có và phát triển các khu dành cho các ngành công nghệ xanh và sạch	4	75
	P9. Chương trình chống ô nhiễm tại các điểm nóng	16	141
	P10. Chương trình tăng cường đối thoại chính sách ở cấp vùng và quốc tế	11	9
	P11. Chương trình phát triển đất đô thị và nhà ở không bị ngập nhà	10	49
	P12. Chương trình thành lập và khai thác cơ chế tham gia liên ngành về quản lý môi trường	3	2

38

□ Tổng hợp các dự án được chọn (2)

Chương trình chiến lược đề xuất		Số dự án	Chi phí (triệu USD)
D. Điều kiện sống	P13. Chương trình phát triển nhà ở chung cư sinh thái mới (giá có thể mua được, chống chọi thiên tai, tiết kiệm năng lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân	4	26
	P14. Chương trình xây dựng hướng dẫn thiết kế cảnh quan và đô thị và cơ chế thực hiện nâng cao hình ảnh và vị thế thành phố	7	27
	P15. Chương trình cải thiện chất lượng cuộc sống nông thôn	2	7
	P16. Chương trình thiết lập cơ chế tham gia của cộng đồng vào việc đánh giá môi trường sống và thực hiện các biện pháp cần thiết trong cộng đồng	13	35
E. Quản lý	P17. Chương trình tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý kể cả GIS để đẩy mạnh chính phủ điện tử và thành phố điện tử	1	3
	P18. Chương trình cải thiện phi sử dụng và cơ chế phối hợp công - tư qua các chương trình của thành phố để mở rộng nguồn vốn	4	55
	P19. Chương trình đẩy mạnh xúc tiến đầu tư	2	124
	P20. Chương trình tăng cường phối hợp liên tỉnh trong việc lập quy hoạch gắn kết và thực hiện chính sách	4	176

39

□ Chương trình chiến lược ưu tiên đề xuất (sơ bộ)

- Chương trình xóa bỏ các điểm nóng về môi trường: nước thải từ KCN Thọ Quang, KCN Hòa Cầm, bê nh viên; ô nhiễm không khí, chất thải rắn, ô nhiễm nước, v.v.
- Chương trình xây dựng các ngành mới: bố trí các cơ sở sinh thái + các khu công nghiệp xanh, sạch + quản lý tốt hơn
- Chương trình phát triển du lịch: Du lịch sinh thái + phối hợp liên tỉnh + cải tạo kết cấu hạ tầng/môi trường (nghiên cứu bổ sung)
- Chương trình phát triển các khu đô thị mới (khu thương mại trung tâm phía nam): Đất đô thị, không ngập lụt + cơ sở hạ tầng/vận tải khí lượng lớn cao, tranh + môi trường đa dạng
- Chương trình phát triển nhà ở: các loại nhà tá n thê "giá chấ n nhâ n đượ c" "đô i nhó đượ c

A8-226

40

6. Kết luận và đề xuất

□ Kết luận và Kiến nghị

- Thành phố Đà Nẵng có nhiều cơ hội thuận lợi để không chỉ trở thành thành phố môi trường mà còn là trung tâm tăng trưởng lớn của cả nước và khu vực
- Đà Nẵng cần đẩy nhanh tăng trưởng thông qua việc phát triển và khuyến khích các ngành nghề mới (du lịch, sinh thái, phát triển nguồn nhân lực), phát triển đô thị, chiến lược (đô thị, tập trung với môi trường đa dạng – hệ thống và năng lực lõi lượng lớn chất lượng cao) và gắn kết tốt hơn với các cấp quốc gia, khu vực và quốc tế
 - Tăng cường thực thi các hướng dẫn phát triển dựa theo QHTT vốn cần đảm bảo gắn kết hơn nữa với các nội dung môi trường, sử dụng đất, GTVT...
 - Lòng ghep chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng với chương trình ưu tiên về phát triển quốc gia

42

7. Công cụ quy hoạch xây dựng trong nghiên cứu DaCRISS

□ Các công cụ quy hoạch do DaCRISS xây dựng

- GIS (sơ khởi)
- Phân tích đô thị để đánh giá toạ độ diện về điều kiện sống ở cấp phường/xã
- Đánh giá điều kiện tự nhiên để xác định các khu vực phù hợp cho phát triển và các khu vực cần bảo tồn môi trường
- Các công cụ khác

43

A8-227

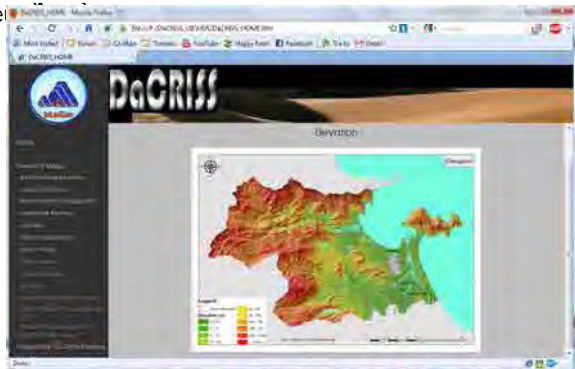
44

□ Các vấn đề chính trong xây dựng GIS

- Mục tiêu và phạm vi và người sử dụng
- Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu
- Chia sẻ cơ sở dữ liệu
- Sử dụng GIS trong công tác lập quy hoạch
- Các kỹ năng và năng lực yêu cầu người sử dụng
- Quản lý GIS

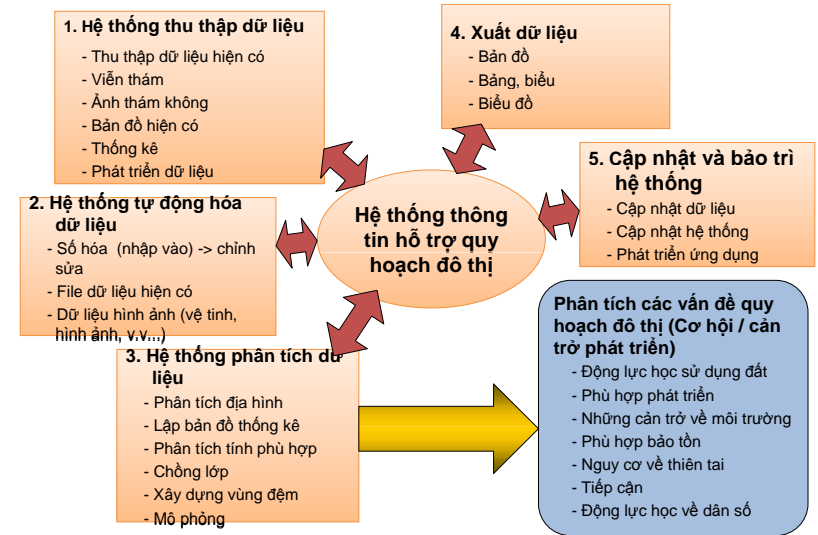


DaCRISS xây dựng GIS bước đầu phục vụ công tác lập quy hoạch, cung cấp cơ sở để thảo luận hơn nữa về vấn đề xây dựng GIS phù hợp cho thành phố Đà Nẵng



45

□ Cơ sở dữ liệu GIS xây dựng trong nghiên cứu DaCRISS



Nguồn: Nghiên cứu DaCRISS

46

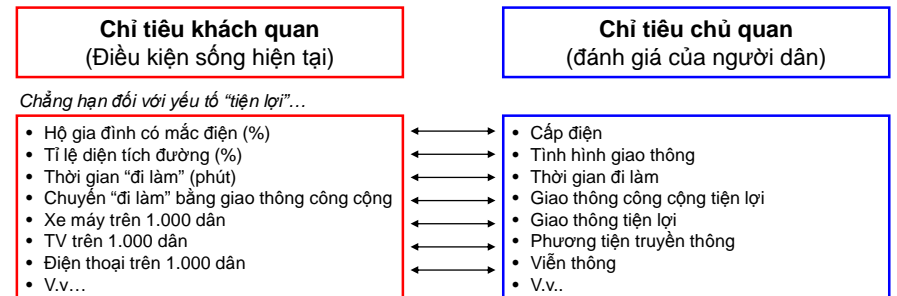
□ Sử dụng cơ sở dữ liệu GIS DaCRISS

Chỉ tiêu	Nội dung dữ liệu	Sử dụng	Cơ quan chịu trách nhiệm cập nhật dữ liệu
Bản đồ nền	Khai quát về ranh giới thành phố và các yếu tố cơ bản gồm điều kiện địa hình của thành phố	Sử dụng cơ sở dữ liệu này để xem điều kiện địa hình của một khu vực	Sở TNMT, Sở GTVT, Sở NNPTNT và Sở XD
Công cụ quy hoạch đô thị	Điều kiện kinh tế - xã hội, đánh giá điều kiện môi trường tự nhiên, hệ thống giao thông, sử dụng đất, phân tích tính phù hợp phát triển	Sử dụng cơ sở dữ liệu này để biết tình hình kinh tế - xã hội và điều kiện môi trường tự nhiên theo không gian và dữ liệu này sẽ hỗ trợ quá trình ra quyết định về các vấn đề quy hoạch đô thị.	Sở KHĐT, Sở TNMT, Sở NNPTNT, Sở GTVT và Sở XD
Tiện ích đô thị	Mạng lưới cấp nước, mạng lưới thoát nước, mạng lưới cấp điện, bãi rác	Sử dụng dữ liệu này để biết vị trí các công trình đô thị	Sở GTVT, Sở XD, Sở Công thương và Sở TNMT
Công trình công cộng	Các công trình công cộng (hành chính, giáo dục, y tế, giải trí, tôn giáo)	Sử dụng dữ liệu này để biết vị trí của các công trình công cộng và quản lý hiện trạng các công trình.	Sở XD, Sở TTTT, Sở VH-TT-DL, Sở Y tế, Sở GDĐT, Sở CT
Quy hoạch tổng thể	Quy hoạch tổng thể Sở Xây dựng, các dự án xây dựng đang triển khai	Dữ liệu này cho biết tình hình thực hiện QHTT do Sở Xây dựng lập và các dự án xây dựng đang triển khai bởi các	Sở XD và tất cả các cơ sở, ban, ngành khác

47

□ Hồ sơ đô thị

- Các chỉ tiêu được lựa chọn dựa trên 5 yếu tố đánh giá điều kiện sống (tiện lợi, an toàn / an ninh, sức khỏe / y tế, tiện ích, năng lực)
- Đối với mỗi chỉ tiêu có đánh giá chủ quan và khách quan (chủ yếu đánh giá của người dân dựa vào kết quả khảo sát phỏng vấn hộ gia đình thực hiện vào tháng 8-9 năm 2008)



48

□ Các bước tiếp theo

- Hoàn thành báo cáo dựa trên ý kiến góp ý nêu ra tại các cuộc họp chuyên ngành
- Thực hiện nghiên cứu chiến lược phát triển du lịch (Đà Nẵng, Huế, Quảng Nam) để lập gói dự án, xin cấp vốn ODA
- Hỗ trợ hoàn thiện Quy hoạch tổng thể đô thị để được phê duyệt



Cuộc họp chuyên ngành về **phát triển GTĐT**
trong nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết
thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận
(DaCRISS)

Ngày 22 tháng 01 năm 2010
Thành phố Đà Nẵng
Đoàn nghiên cứu JICA

□ Nội dung

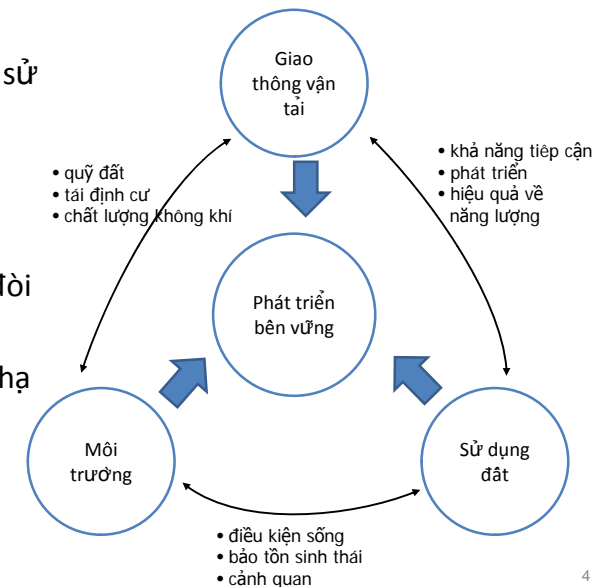
1. Hướng tiếp cận để xây dựng thành phố môi trường
2. Cơ sở dữ liệu lập quy hoạch và phân tích tình hình
3. Các chiến lược phát triển thành phố tổng quan
4. Quy hoạch quản lý môi trường
5. Các kế hoạch và chương trình tổng hợp
6. Kết luận và đề xuất
7. Công cụ quy hoạch được xây dựng trong nghiên cứu DaCRISS
8. Các bước tiếp theo

2

1. Hướng tiếp cận để xây dựng thành phố môi trường

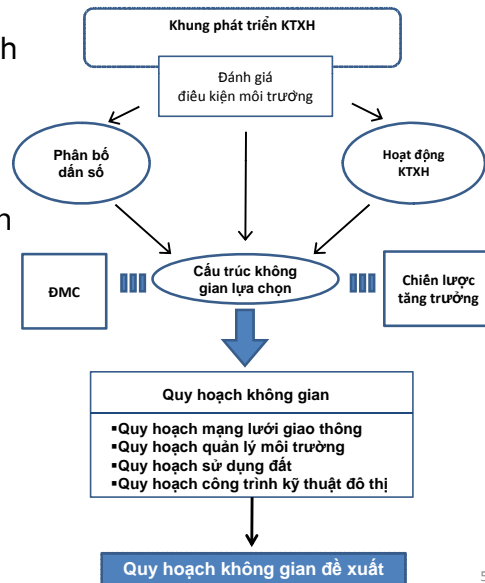
□ Ý nghĩa của giao thông vận tải trong phát triển đô thị

- Giao thông ảnh hưởng tới mô hình sử dụng đất và chất lượng môi trường, trực tiếp hoặc gián tiếp
- Giao thông vận tải đòi hỏi chi phí lớn
- Đầu tư vào kết cấu hạ tầng giao thông là không rút lại được



□ Phát triển không gian

- Gắn kết khung phát triển kinh tế-xã hội
- Đánh giá điều kiện tự nhiên và định hướng phát triển
- Đánh giá cấu trúc không gian thay thế
- Các điều kiện của dự án và hoạt động giao thông quốc gia/vùng



5

2. Cơ sở dữ liệu lập quy hoạch và phân tích tình hình

□ Chuẩn bị cơ sở dữ liệu

○ Dữ liệu hiện tại

- Các thống kê chính thức
- Các dữ liệu bản đồ
- Thông tin các dự án

○ Khảo sát phỏng vấn hộ gia đình

- 5.000 hộ
- Thông tin kinh tế xã hội toàn diện và đánh giá của người dân

○ Các khảo sát bổ sung

- Giao thông vận tải
- Môi trường
- Cảnh quan

Các vấn đề chính trong KSPVHGĐ

1. Đặc điểm kinh tế - xã hội của hộ gia đình
 - Thành phần hộ gia đình
 - Tình trạng sinh sống
 - Sở hữu tài sản và hàng hóa
2. Thông tin hộ viên
 - Tuổi, giới tính
 - Việc làm, trình độ giáo dục
 - Thu nhập
3. Thông tin về vấn đề đi lại hàng ngày
 - Điểm đi, điểm đến
 - Phương thức, mục đích chuyến đi
 - Thời gian/chi phí vé xe đi lại
4. Đánh giá các dịch vụ đô thị hiện tại
 - Giao thông
 - Tiện ích và dịch vụ đô thị
 - Điều kiện và môi trường sống
5. Ý kiến/ mong muốn cải thiện

7

□ Cơ sở dữ liệu DaCRISS

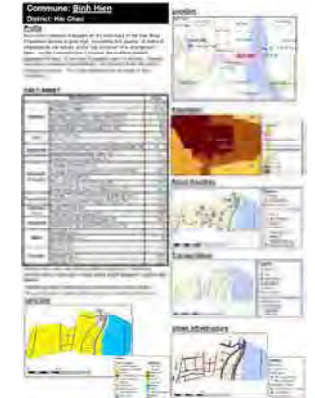
- Hệ thống dựa vào GIS
- Dễ tiếp cận và sử dụng
- Chia sẻ thông tin giữa các sở và tổ chức dân sự



Bản đồ DaCRISS



Hồ sơ đô thị



A8-232

8

□ Phân tích tình hình hiện tại và tương lai

○ Mục tiêu phân tích

- Tìm hiểu tình hình (xu thế hiện tại và trước đây)
- Xác định chênh lệch cung và cầu và các nhu cầu từng lĩnh vực
- Phân tích phương án cơ sở (phương án không tác động)

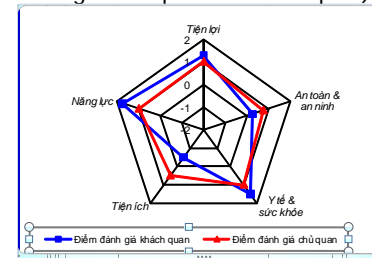
○ Công cụ phân tích

- Các chỉ số thực hiện
- Dự báo nhu cầu
- Phân tích chênh lệch (hạ tầng, giao thông, đất đai & nhà ở...)
- Lập và đánh giá (tăng trưởng đô thị, sử dụng đất, mạng lưới giao thông...)
- Phân tích đất phù hợp phát triển (lập bản đồ môi trường)
- Hồ sơ đô thị (đánh giá điều kiện sống tổng thể)
- Phân tích / đánh giá mạng lưới giao thông dựa vào STRADA

□ Điều kiện sống

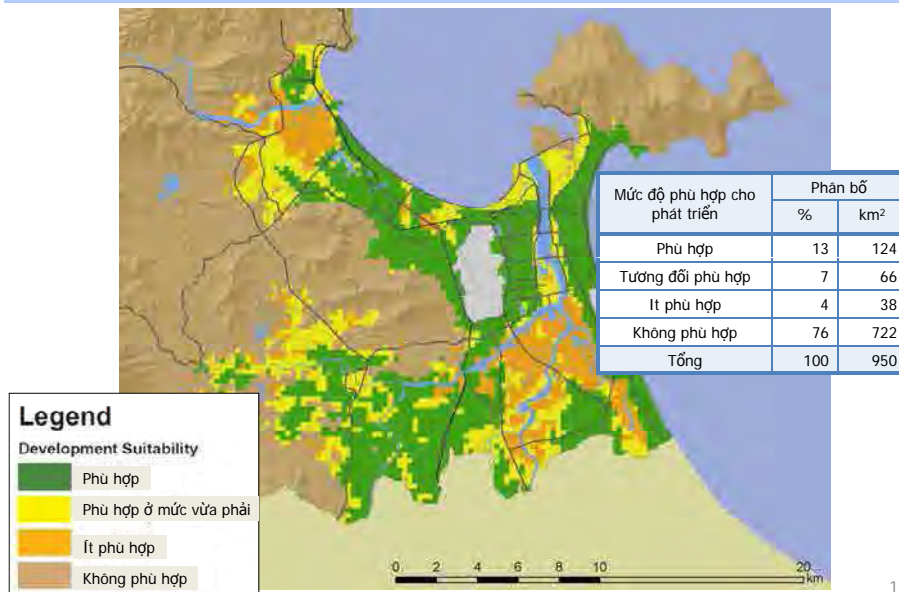
◆ Đánh giá điều kiện sống tổng thể

- Xây dựng dựa vào khảo sát phỏng vấn hộ gia đình và các nguồn khác về phường/xã, quận/huyện của Đà Nẵng
- Các chỉ tiêu đánh giá: Tiện lợi; An toàn và an ninh; Y tế và sức khỏe; Tiện ích, Năng lực (đánh giá chủ quan và khách quan)



Phường: Hải Châu I					Quận Hải Châu				
Dữ liệu thống kê các điều kiện hiện tại	2007		Đánh giá năm 2025 của TP. Đà Nẵng		Đánh giá của người dân về các điều kiện hiện tại	Phường Hải Châu I		ĐÁNH GIÁ	
	Phường Hải Châu I	Quận Hải Châu	TP. Đà Nẵng	Đánh giá năm 2025 của TP. Đà Nẵng		Phường Hải Châu I	Mức số thành phố	Mức số khu vực	Mức số phường
TIÊN LỢI						0,85	1	1	1,13
Hộ gia đình có kết nối điện (%)	100	100	99	100	Cấp điện	0,37	2	1	1,28
Tỉ lệ đường (%) / diện tích (héc-ta)	22,0	19,8	12,8	15,0	Tình hình giao thông	0,80	2	7	1,14
Thôn gian đi làm (phút)	12,7	14,8	16,7	15,0	Thời gian đi làm	0,80	2	4	1,2
Các chuyến đi làm bằng phương tiện GTCC (%)	0,00	0,00	0,07	35,00	Tiền ích giao thông công cộng	0,2	7	1	1
Số hữu xe máy trên 1.000 dân	620	543	450	250	Tiền ích giao thông	0,84	2	13	1,2
Đ TV trên 1.000 dân	403	407	323	350	Truyền thông	0,43	2	7	1,31
Đ Điện thoại trên 1.000 dân	223	227	200	300	Kiến trúc	0,43	1	17	1,31
						0,38	0	43	1,18
AN TOÀN & AN NINH						0,40	2	10	1,39
Phạm vi cơ lực lượng cảnh sát bảo vệ an ninh	100,0	99,9	71,8	80,0	Kín loãn và an ninh	0,40	2	10	1,39
Bi ngập lụt (%) diện tích	12,9	38,7	25,7	10,0	Ngập lụt	0,53	2	20	1,16
Hộ gia đình có nhà dân dấn (%)	97,9	98,9	98,1	100,0	Nhà ở	0,32	1	42	1,11
Số người từ thường đi làm trên giao thông trên	1.305	1.300	1.480	700	An toàn giao thông	0,07	12	40	1,31
						0,36	2	1	1,24
Y TẾ & SỨC KHỎE						0,39	2	1	1,22
Hộ gia đình có kết nối nước máy (%)	100,0	95,2	80,9	80,0	Cấp nước	0,39	2	1	1,22
Hộ gia đình có sử dụng dịch vụ thu gom rác thải	86,9	96,3	80,2	80,0	Thu gom rác thải	0,43	2	27	1,13
Hộ gia đình có kết nối với hệ thống thoát nước	80,4	87,7	51,6	80,0	Biện pháp thoát nước	0,74	1	16	1,1
Số bệnh viện trên 1.000 dân	0,41	0,16	0,13	0,15	Tập cận dịch vụ y tế	-0,01	2	2	0,47
						0,08	0	28	0,28
TIÊN ÍCH						0,25	1	7	1,40
Công trình văn hóa trên 1.000 dân	0,06	0,41	0,53	1,00	Tập cận các công trình vui chơi giải trí	0,25	1	7	1,40
Diện tích mặt nước trên 1.000 dân (ha)	1,03	1,23	5,52	10,00	Cảnh quan ở khu dân cư	0,05	1	29	1,33
Công viên / không gian mở trên 1.000 dân (ha)	0,00	0,52	0,48	3,00	Tập cận công viên và không gian mở	0,13	2	13	1,17
Diện tích cây xanh trên 1.000 dân (ha)	0,00	0,01	298,66	300,00	Cây xanh	0,03	2	42	0,23
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m²)	20,5	22,4	75,3	50,0	Biện pháp nhà ở	0,49	2	46	1,17
Mật độ dân số thực (số người/ha)	230	200	391	100	Tình trạng tái tạo, yếm định	0,01	0	41	0,54
						0,58	2	6	1,16
 NĂNG LỰC						0,52	1	2	1,11
Mức nhập bình quân hàng năm (USD)	4.035	3.295	2.619	5.000	Nhà ở	0,52	1	2	1,11
Số hữu xe máy trên 1.000 dân	620	543	450	250	Tiền lợi giao thông	0,84	2	13	1,2
Số trong kết nối internet trên 1.000 dân	752	342	174	500	Kiến trúc	0,43	1	17	1,31
Số hữu điện thoại di động trên 1.000 dân	478	477	352	500	Kiến trúc	0,43	1	17	1,31

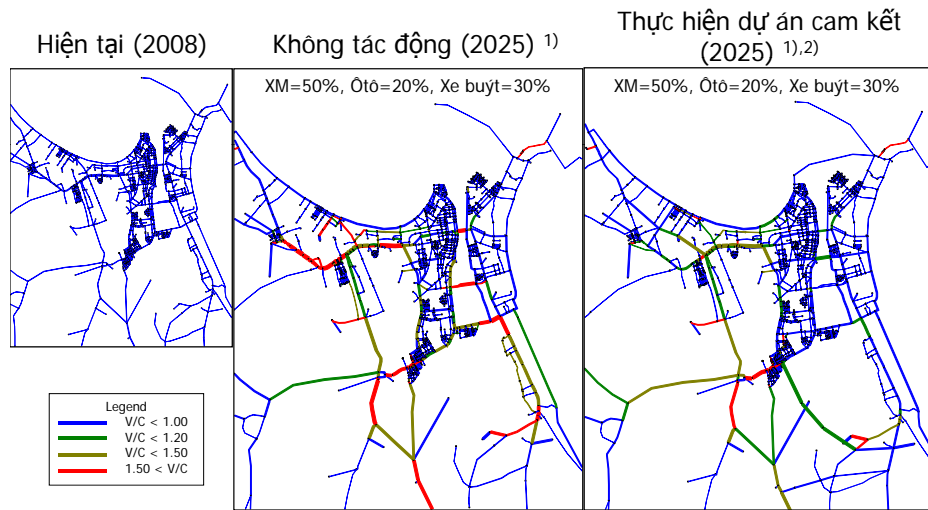
□ Phân tích phù hợp phát triển



□ Phân tích phương án cơ sở

		Phương án 1 : Tăng trưởng theo xu thế	Phương án 2: Quy hoạch hiện tại	Phương án 3: Đẩy mạnh tăng trưởng
Đặc điểm	Dân số (000)	1.213 (2025)	1.500 (2025)	2.100 (2025)
	Đất phù hợp phát triển (ha)	Khoảng 25.000 ha		
	Mật độ dân số (người/ha)	59	62	84
Bền vững	Kinh tế: • Tỷ trọng các ngành • Thu hút đầu tư • Tác động vùng	Thấp: • Sử dụng đất không hiệu quả • Thu hút đầu tư giảm • Ít tác động tích cực đến vùng	Trung bình:	Cao: • Đô thị tập trung và các tiểu đô thị hiện đại • Vị trí chiến lược cho các ngành mới • Tăng cường liên kết với các tỉnh lân cận
	Xã hội: • Chênh lệch • Việc làm • Tiếp cận dịch vụ	Thấp: • Cơ hội việc làm hạn chế • Điều kiện sống suy giảm	Trung bình:	Trung bình đến cao: • Mở rộng phát triển nguồn nhân lực • Cải thiện tiếp cận các dịch vụ • Đẩy mạnh cộng đồng
	Môi trường: • Mức độ ô nhiễm • Bảo tồn hệ sinh thái • Ứng phó thiên tai	Thấp: • ô nhiễm tràn lan • Hệ sinh thái bị tác động xấu • Tính dễ bị ảnh hưởng nghiêm trọng hơn	Trung bình đến cao:	Trung bình đến cao: • Không ô nhiễm • hệ sinh thái được bảo tồn • Tiện ích được cải thiện • Đối phó với thiên tai

□ Phân tích phương án cơ sở (giao thông)

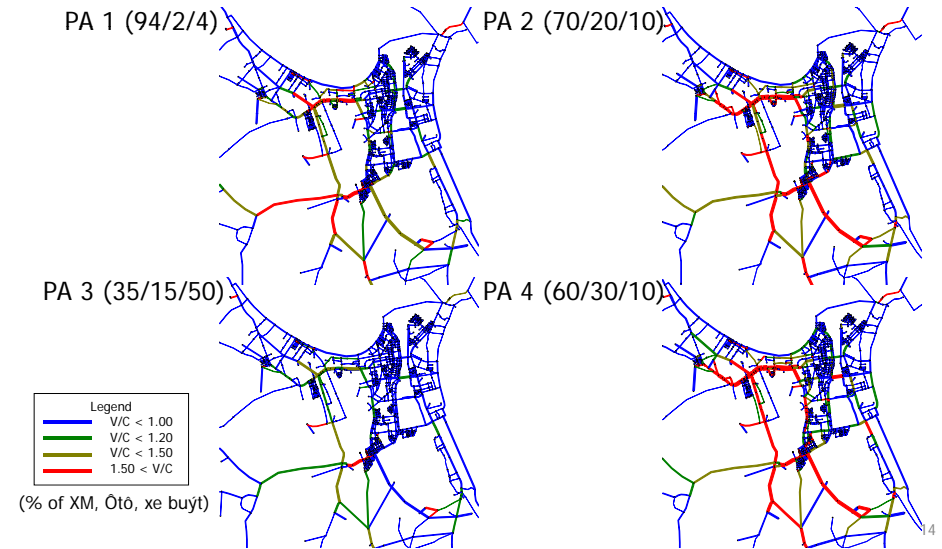


1) Tỷ lệ loại phương tiện tggát giả định (%) xe máy, ô tô và xe buýt: 50/20/30, Mức chiếm đường trung bình: xe máy 1,3, ô tô 2,0 và xe buýt 36
2) Đường cao tốc không tính

13

□ Phân tích phương án cơ sở (giao thông)

Mạng lưới đường có thực hiện đầu tư phát triển theo từng phương án



14

□ Các vấn đề quy hoạch liên quan tới giao thông

- Lưu lượng xe ô tô con ngày càng tăng, làm tăng tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm không khí trên toàn thành phố
- Cần phát triển sớm hệ thống vận tải công cộng
- Mật độ cao tại khu vực thương mại trung tâm xây dựng có các công trình cao tầng; vấn đề tăng tắc nghẽn giao thông
- Phát triển lan ra các vùng ven, đầu tư thiếu hiệu quả
- Xung đột giữa giới hạn chiều cao tĩnh không và hoạt động của sân bay
- Thiếu biện pháp cải tạo các khu đô thị đã có (ngõ hẹp, không đủ để xe cấp cứu vào)
- Vấn đề thiên tai và tác động thay đổi khí hậu trong phát triển đô thị, cần có các tiêu chuẩn thiết kế phù hợp cho cơ sở hạ tầng giao thông

15

3. Các chiến lược phát triển thành phố tổng thể

□ Tầm nhìn

Đà Nẵng – TP. môi trường cạnh tranh quốc tế không đơn thuần là thành phố không bị ô nhiễm

◀ Mục tiêu phát triển đô thị = Thành phố bền vững ▶

- Khả năng cạnh tranh (kinh tế bền vững)
- Sống tốt (xã hội bền vững)
- Môi trường bền vững
- Quản lý

17

□ Chiến lược tăng trưởng chung

- Đáp ứng vai trò cấp vùng của Đà Nẵng, bao gồm (i) Đà Nẵng đóng vai trò là cầu nối kinh tế – xã hội và không gian giữa khu vực phía nam và phía bắc, (ii) Đà Nẵng đóng vai trò lớn hơn là tạo điều kiện phát triển và tăng trưởng vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung, và (iii) Đà Nẵng góp phần phát triển và tăng trưởng vùng GMS thông qua Hành lang Đông – Tây
- Cần có chiến lược tăng trưởng khác so với vùng KTTĐBB và vùng KTTĐPN, phát huy lợi thế có được (giàu tài nguyên thiên nhiên và văn hóa, có Đại học Đà Nẵng), hạn chế những điểm yếu (thị trường nhỏ, cơ sở hạ tầng còn kém) và các rủi ro (thiên tai).
- Phát huy cơ hội bằng cách tăng cường kết nối với thế giới bên ngoài, thông qua đường hàng không và hệ thống công nghệ thông tin đã được tăng cường, cải tiến

18

□ Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội (ước tính)

- Đà Nẵng phải được xây dựng để trở thành đô thị trung tâm chính không chỉ của miền Trung mà của cả nước

	2007	2025	2025/ 2007
Dân số (000)	887 ¹⁾	2.100	2,4 ¹⁾
GDP (tỉ đồng) giá năm 2007	15.107	133.161	8,8
GDP / b/q đầu người	Triệu đồng	18,7	63,4
	USD	1.100	3.730
Sở hữu xe (% hộ gia đình)	Ôtô	1,5	69,9
	Xe máy	90,1	23,2

1) Dữ liệu năm 2009

→ Tương lai của thành phố Đà Nẵng sẽ khác nhiều so với hiện tại.

19

□ Các chiến lược phát triển ngành chính (1)

- **Phát triển kinh tế:** chuyển dịch sang các ngành tri thức và các ngành kinh tế môi trường, bao gồm du lịch sinh thái, y tế, dịch vụ, đồng thời tăng cường hoạt động cạnh tranh của các ngành nghề hiện có.
- **Phát triển du lịch:** mở rộng mô hình du lịch (du lịch sinh thái, du lịch sự kiện (MICE*) trên cơ sở phối hợp với các tỉnh và gắn kết với các ngành có liên quan, như giao thông, môi trường, phát triển nguồn nhân lực...
- **Phát triển nguồn nhân lực:** Đà Nẵng trở thành trung tâm phát triển nguồn nhân lực về du lịch, dịch vụ, kinh tế môi trường và ngành tri thức thông qua việc mở rộng và nâng cấp các trung tâm đào tạo, giáo dục

A8-235

* MICE: hội họp, khuyến khích, hội thảo và triển lãm

20

□ Các chiến lược phát triển ngành chính (2)

- **Phát triển đô thị và cung cấp cơ sở hạ tầng:** Khuyến khích phát triển các khu đô thị hiệu quả từ phát triển hệ thống vận tải công cộng chất lượng cao gắn kết với các khu vực đô thị đa dạng về môi trường và không bị ngập, có các công trình và dịch vụ hiệu quả; Tăng cường việc thực hiện quy hoạch đô thị đa cấp nhật
- **Phát triển Giao thông Vận tải:** Đảm bảo tính cơ động và khả năng tiếp cận trong tương lai của người dân cũng như khách tham quan bằng cách tăng cường kết nối dịch vụ ở cấp quốc tế, vùng và thành phố, cung cấp các dịch vụ vận tải công cộng có tính cạnh tranh và các loại xe thân thiện với môi trường
- **Nhà ở và điều kiện sống:** Phát triển các hình thức nhà tập thể giá phù hợp, có khả năng chống trượt với thiên tai, tiết kiệm năng lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân, bao gồm cả người nhập cư. Tiếp tục cải thiện dịch vụ cơ bản và khuyến khích người dân cải thiện điều kiện sống ở cấp cộng đồng

21

□ Các chiến lược phát triển ngành chính (3)

- **Quản lý môi trường:** Mặc dù chiến lược ngành bao gồm (i) bảo vệ và cải thiện hệ sinh thái, (ii) loại bỏ ô nhiễm tại các điểm nóng, (iii) tăng cường các biện pháp tiết kiệm năng lượng, và (iv) tăng cường khả năng sẵn sàng ứng phó với thiên tai, nhưng nội dung môi trường cũng được lồng ghép vào trong chiến lược của các ngành khác, ví dụ như đô thị tập trung trong phát triển đô thị, vận tải công cộng trong giao thông đô thị, v.v.
- **Quản lý đô thị:** Các chiến lược bao gồm (i) thiết lập hệ thống quản lý đô thị minh bạch, có tính giải trình cao, (ii) tăng cường cơ sở cấp vốn đô thị bằng cách tăng các loại phí đánh vào người sử dụng, hình thức PPP, v.v. , và (iii) tăng cường phối hợp liên tỉnh.

22

□ Ý tưởng cấu trúc đô thị tương lai

- Đánh giá điều kiện tự nhiên (địa hình, hệ sinh thái, sông ngòi, lũ lụt, xói mòn, v.v.)
- Phân vùng (bảo tồn, điều kiện phát triển)
- Phát triển giao thông vùng (hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt, đường sắt cao tốc, vận tải biển)
- Hạn chế chiều cao công trình quanh sân bay
- Các dự án/quy hoạch đã phê duyệt
- Mở rộng và liên kết các đô thị tại Quảng Nam

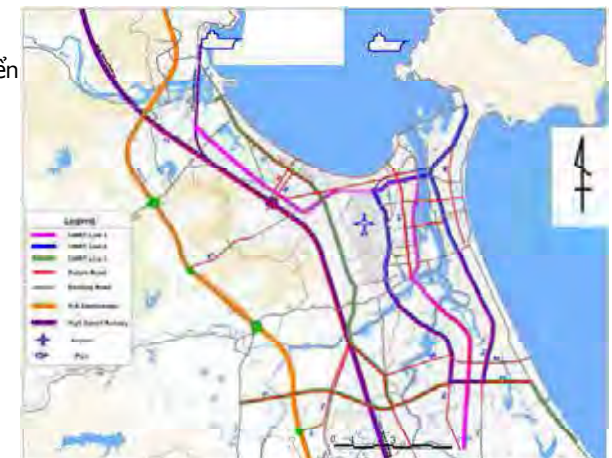


23

□ Giao thông

- **Giao thông vùng**
 - Quốc lộ, cao tốc
 - Đường sắt thường, đường sắt cao tốc
 - Cảng hàng không, cảng biển quốc tế
- **Giao thông đô thị**
 - Đường chính, thứ yếu
 - Dịch vụ xe buýt
 - VT khối lượng lớn (BRT, LRT)
 - Giao thông thủy
 - Giao thông thô sơ
 - Bãi đỗ
 - Quản lý giao thông
- **Dịch vụ mới**
 - Dùng chung ô tô
 - Xe thân thiện môi trường

Mạng lưới chung



24

A8-236

□ Hệ thống vận tải khối lượng lớn đề xuất

- Các khu vực đô thị đều nằm trong cự ly đi bộ của mạng lưới UMRT (BRT, LRT)
- Có thể hạn chế lượng xe ô tô/xe máy nếu áp dụng thu phí tắc nghẽn
- Cần thực hiện phát triển gắn kết tại và quanh khu vực nhà ga



25

□ Sơ lược về các tuyến vận tải khối lượng lớn

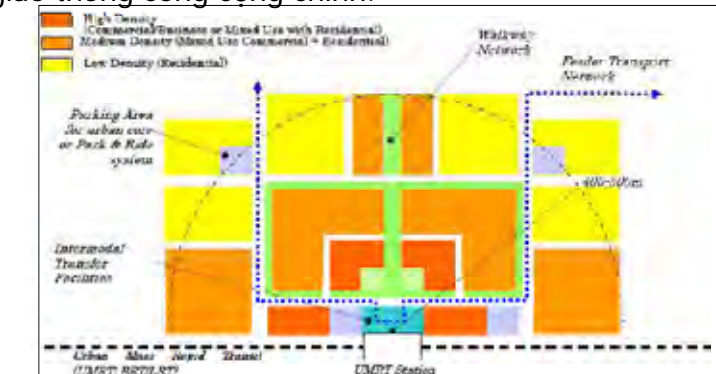
Tuyến (màu)	Đoạn	Hệ thống	Kết cấu ¹⁾	Độ dài (km)
Tuyến 1 (hồng)	Tôn Đức Thắng - Điện Biên Phủ	LRT	EL	8.8
	Điện Biên Phủ - Lê Duẩn - Trần Phú - Núi Thành	LRT	UG	5.7
	Núi Thành - đường mới tới Hòa Xuân	LRT	EL	3.8
	Đường đi Hòa Quý và về phía nam đi Quảng Nam	LRT	AG	10.2
Tuyến 2 (đường)	Ngô Quyền- Ngũ Hành Sơn- Lê Văn Hiến- Tỉnh lộ 603-đường Đông Tây mới- Nguyễn Hữu Thọ	BRT	AG	21.3
	Lê Duẩn -Điện Biên Phủ - Nguyễn Tri Phương - Nguyễn Hữu Thọ	BRT	AG	11.1
Tuyến 3 (lục)	Tuyến Bắc Nam: Nguyễn Lương Bằng- đường khu vực đô thị mới Hòa Khánh Bắc -Trường Chinh - Hòa An - Hòa Phát	BRT	AG	19.7
	Tuyến Đông Tây: đường đông tây mới ở Hòa Châu- Hòa Quý - Hòa Hải.	BRT	EL	19.1
Tổng		-	-	99.7

Chú thích: EL = trên cao, UG = ngầm, AG = nổi

26

□ Nhân tố quan trọng trong ý tưởng đô thị tập trung

- Sử dụng đất và phát triển đô thị gắn kết với mạng lưới giao thông công cộng chính.



Curitiba

Nagoya

27

□ Xe buýt và LRT



Đường xe buýt (Bogota)



Đường sắt trên cao (Bangkok)



Curitiba



LRT chạy nổi (Barcelona)

28

A8-237

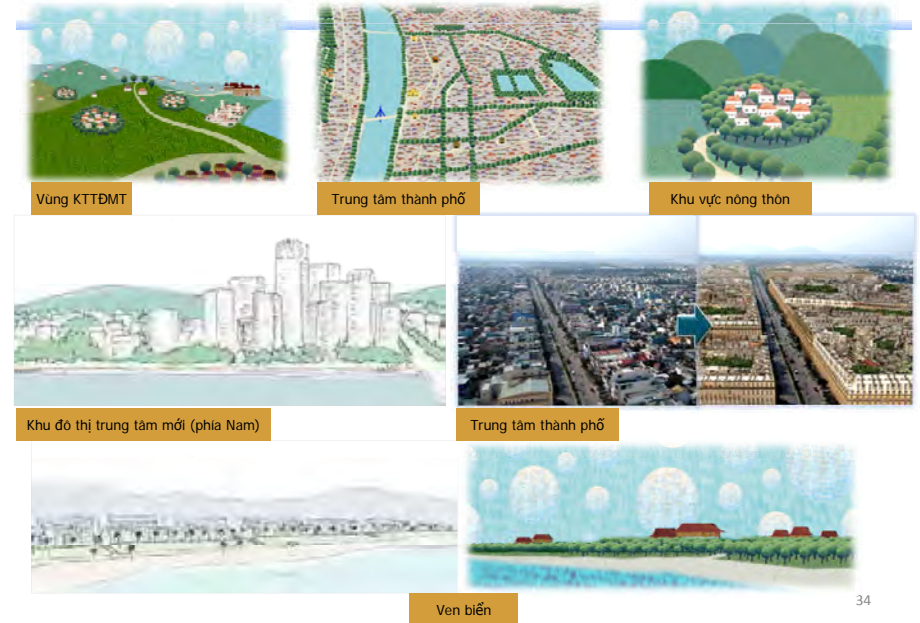
□ Quy hoạch chung đề xuất

- Khu vực đô thị tập trung
Dân số: 0,8– 2,1 triệu
Diện tích đô thị: 120km²- 173km²
- Ranh giới tăng trưởng
- 3 khu đô thị trung tâm
- Phát triển theo cụm
- Các KCN dọc mạng lưới vận tải vùng
- Tiếp tục mở rộng đô thị về phía Quảng Nam



33

□ Hình ảnh về thành phố



34

4. Quy hoạch quản lý môi trường

□ Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)

■ Định nghĩa

"Đánh giá môi trường chiến lược nghĩa là đánh giá và dự đoán những tác động có thể xảy ra cho môi trường do các chiến lược phát triển và dự án quy hoạch trước khi xem xét phê duyệt nhằm đảm bảo phát triển bền vững"

■ Cơ quan thực hiện đánh giá môi trường chiến lược: Trung tâm công nghệ môi trường (ENTEC)

■ Quy trình

- Cuộc họp về đánh giá môi trường chiến lược đầu tiên vào tháng 4 năm 2009 có sự tham gia của các cơ quan, chuyên gia thuộc các lĩnh vực liên quan, UB mặt trận tổ quốc, Hội khoa học kỹ thuật, Hội bảo tồn thiên nhiên và môi trường.
- Cuộc họp với các bên liên quan tổ chức vào tháng 8 năm 2009 với đại diện các cơ quan trên và các địa phương, doanh nghiệp tư nhân.

□ Đánh giá các phương án lựa chọn

	Chỉ tiêu	Phương án 1 (Tăng trưởng theo xu hướng)	Phương án 2 (Quy hoạch hiện tại)	Phương án 3 (Đẩy mạnh tăng trưởng)
Ô nhiễm	Chất lượng không khí	B	B	E
	Tiếng ồn và rung	D	D	D
	Chất lượng nước (nước ngầm và nước mặt)	B	E	E
	Đất	-	-	-
	Nước thải	B	E	E
	Rác thải rắn	B	E	E
Môi trường tự nhiên	Khu vực ven bờ	C	C	C
	Quản lý và bảo tồn rừng	C	C	C
	Hệ động thực vật (đa dạng sinh học)	C	C	C
Môi trường xã hội	Hệ sinh thái	B	C	C
	Ấm lên toàn cầu	B	B	E
	Tái định cư bắt buộc	B	B	A
	Chia cách vùng và cộng đồng	-	-	-
	Nhóm dễ chịu ảnh hưởng trong xã hội (người nghèo, dân tộc ít người)	B	E	E
	Di sản văn hóa và lịch sử	-	E	E
	Cảnh quan	A	A	E
	Cây xanh, công viên, không gian mở	A	E	E
	Y tế và sức khỏe cộng đồng (vệ sinh)	C	C	C
	Môi trường sống	B	C	E
	An toàn và an ninh (tội phạm, quản lý thiên tai, v.v...)	C	E	E
	Kinh tế địa phương (kinh doanh thương mại)	C	+	+
	Hạ tầng và dịch vụ xã hội hiện có	C	+	+
	Phân bố không đồng đều về lợi ích và thiệt hại	-	-	-
	Mùi hôi thối	-	-	-
	Tai nạn	B	B	+
Các vấn đề xã hội khác (ổn định, công bằng xã hội, v.v...)	-	-	-	
Đánh giá chung	V	VV	VV	

A: Tác động mạnh nhất - - - > E: ít tác động, +: Tác động tích cực, -: Không tác động
V: Tác động tiêu cực, VV: Tác động tiêu cực trong một số trường hợp, VVV: Không tác động tiêu cực

37

5. Các kế hoạch và chương trình tổng hợp

□ Kế hoạch thực hiện

■ Các dự án ứng viên:

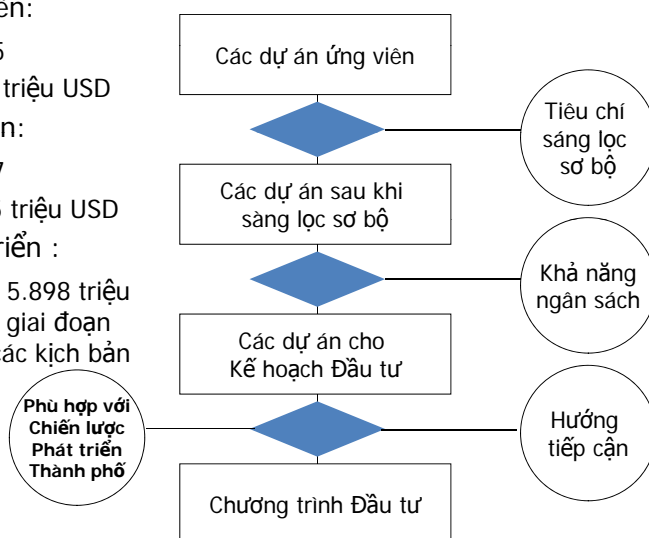
- Tổng số dự án: 245
- Tổng chi phí: 4539 triệu USD

■ Các dự án đã chọn:

- Tổng số dự án: 147
- Tổng chi phí: 2.685 triệu USD

■ Ngân sách phát triển :

- 2.949 triệu USD tới 5.898 triệu USD (tích lũy trong giai đoạn 2010 – 2025 theo các kịch bản khác nhau)



39

□ Tổng hợp các dự án được chọn

Lĩnh vực	Số lượng dự án			Đầu tư		Tổng	
	Đà Nẵng	DaCRISS	Khác	Nhà nước	Tư nhân	Số dự án	Chi phí (triệu USD)
Phát triển kinh tế	0	5	0	4	1	5	78
Phát triển xã hội	10	2	3	12	3	15	81
Quản lý môi trường	4	30	4	34	4	38	212
Phát triển không gian	2	7	2	11	0	11	154
Nhà ở và điều kiện sống	3	1	0	4	0	4	26
Phát triển giao thông	14	5	0	18	1	19	628
Phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị	19	13	1	32	1	33	1198
Phát triển nguồn nhân lực	4	1	0	4	1	5	220
Nâng cao năng lực tài chính của thành phố	0	1	0	1	0	1	0,006
Nâng cao năng lực quản lý của thành phố	0	4	0	4	0	4	0,4
Phát triển du lịch	8	4	0	7	5	12	88
Tổng	64	73	10	131	16	147	2.685

A8-240

40

□ Tổng hợp các dự án được chọn (1)

Chương trình chiến lược đề xuất		Số dự án	Chi phí (triệu USD)
A. Phát triển kinh tế	P1. Chương trình thúc đẩy các ngành môi trường / sinh thái; các ngành y tế, nguồn nhân lực	8	212
	P2. Chương trình phát triển du lịch sinh thái	12	105
	P3. Chương trình phát triển giáo dục đại học ngành môi trường, kỹ thuật cao, y khoa... liên quan đến các ngành mới	13	401
B. Phát triển đô thị và cung cấp hạ tầng	P4. Chương trình đẩy mạnh thực hiện theo quy hoạch tổng thể đa cấp nhật và phân vùng môi trường	5	1
	P5. Chương trình phát triển giao thông công cộng	4	175
	P6. Chương trình phát triển các tuyến đường đô thị	11	392
	P7. Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật, bao gồm hệ thống xử lý nước thải và cải thiện thoát nước, và tăng cường khai thác, quản lý	25	1,162
C. Quản lý môi trường	P8. Chương trình nâng cấp khu công nghiệp hiện có và phát triển các khu dành cho các ngành công nghệ xanh và sạch	4	75
	P9. Chương trình chống ô nhiễm tại các điểm nóng và tăng cường giám sát	16	141
	P10. Chương trình tăng cường đối thoại chính sách ở cấp vùng và quốc tế	11	9
	P11. Chương trình phát triển đất đô thị và nhà ở không bị ngập nhà	10	49
	P12. Chương trình thành lập và khai thác cơ chế tham gia liên ngành về quản lý môi trường	3	2

41

□ Tổng hợp các dự án được chọn (2)

Chương trình chiến lược đề xuất		Số dự án	Chi phí (triệu USD)
D. Điều kiện sống	P13. Chương trình phát triển nhà ở chung cư sinh thái mới (giá có thể mua được, chống chọi thiên tai, tiết kiệm năng lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân	4	26
	P14. Chương trình xây dựng hướng dẫn thiết kế cảnh quan và đô thị và cơ chế thực hiện nâng cao hình ảnh và vị thế thành phố	7	27
	P15. Chương trình cải thiện chất lượng cuộc sống nông thôn	2	7
	P16. Chương trình thiết lập cơ chế tham gia của cộng đồng vào việc đánh giá môi trường sống và thực hiện các biện pháp cần thiết trong cộng đồng	13	35
E. Quản lý	P17. Chương trình tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý kể cả GIS để đẩy mạnh chính phủ điện tử và thành phố điện tử	1	3
	P18. Chương trình cải thiện phí sử dụng và cơ chế phối hợp công - tư qua các chương trình của thành phố để mở rộng nguồn vốn	4	55
	P19. Chương trình đẩy mạnh xúc tiến đầu tư	2	124
	P20. Chương trình tăng cường phối hợp liên tỉnh trong việc lập quy hoạch gắn kết và thực hiện chính sách	4	176

42

■ Tổng kết các dự án giao thông

Loại		Số dự án	Chiều dài (km)	Chi phí (triệu US\$)
Đường	Chính	5	41,4	220
	Thứ cấp	10	101,5	240
	Tổng	15	142,9	461
Quản lý giao thông		8	-	234
Giao thông công cộng		5	-	236
Giao thông vùng		5	21,3	148
Tổng		33	164,2	1.080

43

■ Nhóm các dự án giao thông

Nhóm dự án	Số dự án	Chi phí (triệu USD)
Thiết lập hệ thống gắn kết với giao thông vùng	1	68
Nâng cấp sân bay hiện tại	1	75
Nâng cấp ga đường sắt hiện tại	2	106
Phát triển các dịch vụ xe buýt	2	55
Đảm bảo môi trường tốt hơn cho vận tải phi cơ giới	2	10
Tham gia các vấn đề môi trường toàn cầu	3	23
Phát triển hệ thống đường hiệu quả gắn với sử dụng đất	15	461
Tăng cường hệ thống quản lý giao thông	3	200
Phát triển dịch vụ giao thông thủy	4	80
TỔNG	33	1.080

44

□ Chương trình chiến lược ưu tiên đề xuất (sơ bộ)

- Chương trình xóa bỏ các điểm nóng về môi trường: nước thải từ KCN Thọ Quang, KCN Hòa Cầm, bệnh viện; ô nhiễm không khí, chất thải rắn, ô nhiễm nước, v.v.
- Chương trình xây dựng các ngành mới: bố trí các cơ sở sinh thái + các khu công nghiệp xanh, sạch + quản lý tốt hơn
- Chương trình phát triển du lịch: Du lịch sinh thái + phối hợp liên tỉnh + cải tạo kết cấu hạ tầng/môi trường (nghiên cứu bổ sung)
- Chương trình phát triển các khu đô thị mới (khu thương mại trung tâm phía nam): Đất đô thị không ngập lụt + cơ sở hạ tầng/vận tải khối lượng lớn cạnh tranh + môi trường đa dạng
- Chương trình phát triển nhà ở: các loại nhà tập thể “giá chấp nhận được”, “đổi phó được thiên tai”, “tiết kiệm năng lượng”

45

6. Kết luận và đề xuất

□ Kết luận và đề xuất

- Thành phố Đà Nẵng có nhiều cơ hội thuận lợi để không chỉ trở thành thành phố môi trường mà còn là trung tâm tăng trưởng lớn của cả nước và khu vực
- Đà Nẵng cần đẩy nhanh tăng trưởng thông qua việc phát triển và khuyến khích các ngành nghề mới (du lịch, sinh thái, phát triển nguồn nhân lực), phát triển đô thị chiến lược (đô thị tập trung với môi trường đa dạng – hệ thống vận tải khối lượng lớn chất lượng cao) và gắn kết tốt hơn với các cấp quốc tế, khu vực và quốc gia
 - Cập nhật các chiến lược đầu tư
 - Tăng cường thực thi các hướng dẫn phát triển dựa theo QHTT vốn cần đảm bảo gắn kết hơn nữa với các nội dung môi trường, sử dụng đất, GTVT...
 - Lồng ghép chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng với chương trình ưu tiên về phát triển quốc gia

47

7. Công cụ quy hoạch trong DaCRISS

A8-242